

**CÔNG TY TNHH TIẾP VẬN QUỐC TẾ DHS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TIẾP VẬN QUỐC TẾ DHS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DHS INTERNATIONAL LOGISTICS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DHS IL CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301131521

**3. Ngày thành lập:** 15/04/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Cụm 4, Khu Bò Sơn, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0968686685

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                             | 4921        |
| 2.  | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                    | 4922        |
| 3.  | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                                                                   | 4929        |
| 4.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng taxi;<br>- Vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;<br>- Vận tải hành khách đường bộ loại khác trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt) | 4931        |
| 5.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                            | 4932(Chính) |
| 6.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                              | 4933        |
| 7.  | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                   | 5011        |
| 8.  | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                     | 5012        |
| 9.  | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                       | 5021        |
| 10. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                         | 5022        |
| 11. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641        |
| 12. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5210        |
| 13. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5224        |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                   | 5222        |
| 15. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7710        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                     | 5225        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không;<br>- Môi giới thuê tàu biển;<br>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển;<br>- Logistics;<br>- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu. | 5229 |
| 18. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7911 |
| 19. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7912 |
| 20. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7990 |
| 21. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8230 |
| 22. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5510 |
| 23. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5610 |
| 24. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5629 |
| 25. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5630 |
| 26. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5621 |
| 27. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8110 |
| 28. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6201 |
| 29. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6202 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6209 |
| 31. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Trừ: đấu giá ô tô và xe có động cơ khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4513 |
| 32. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>chi tiết: Xử lý dữ liệu và dịch vụ truyền dẫn dữ liệu và tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6311 |
| 33. | Cổng thông tin<br>Trừ: Hoạt động báo chí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6312 |
| 34. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Trừ: đấu giá phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4530 |
| 35. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4520 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4631 |
| 37. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột.                                                                                                                                                                                                                    | 4632 |
| 38. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633 |
| 39. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao.<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;                | 4649 |
| 40. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651 |
| 41. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. | 4659 |
| 42. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4690 |
| 43. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4711 |
| 44. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4719 |
| 45. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4722 |
| 46. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4741 |
| 47. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4751 |
| 48. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4753 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 50. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4761 |
| 51. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4771 |
| 52. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4791 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;<br>- Ủy thác xuất, nhập khẩu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299 |
| 54. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4742 |
| 55. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4221 |
| 56. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4222 |
| 57. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4223 |
| 58. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 59. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102 |
| 60. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4212 |
| 61. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4293 |
| 62. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4610 |
| 63. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7490 |
| 64. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4772 |
| 65. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4620 |
| 66. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4763 |
| 67. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652 |

|     |                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 68. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                             | 4511 |
| 69. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)           | 4512 |
| 70. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá) | 4543 |
| 71. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                    | 4663 |

**6. Vốn điều lệ:** 986.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐỖ HOÀI SƠN Giới tính: *Nam*  
 Chức danh: *Giám đốc*  
 Sinh ngày: *08/11/1982* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*  
 Số giấy chứng thực cá nhân: *125104675*  
 Ngày cấp: *17/10/2016* Nơi cấp: *Công an Tỉnh Bắc Ninh*  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Khu Triều, Phường Nam Sơn, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*  
 Chỗ ở hiện tại: *Khu Triều, Phường Nam Sơn, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh